

Bản án số: **33/2019/DS-PT**

Ngày 15-3-2019

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Rết;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Toàn;

Ông Nguyễn Hoàng Thánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Tăng Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 137/2018/TLPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2018 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2018/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện KS, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 48/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị D, sinh năm 1927, địa chỉ: ấp X, thị trấn Y, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Văn S1, sinh năm 1963. Cùng địa chỉ: ấp X, thị trấn Y, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Bào và ông Nguyễn Xuân Thiên là Trợ giúp viên Trung Tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Sóc Trăng (đều có mặt).

2. Bị đơn: Bà Dương Thị N, sinh năm 1951. Địa chỉ: ấp X, thị trấn Y, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi

nhánh huyện KS. Địa chỉ: ấp A, thị trấn B, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân huyện KS. Địa chỉ: ấp A, thị trấn B, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- Ông Võ Văn T, sinh năm 1950. Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Nguyễn Thị Cẩm Lệ, cùng địa chỉ: ấp X, thị trấn Y, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Ông Lê Hoàng Tr(Ch), sinh năm 1964. Địa chỉ: ấp X, thị trấn Y, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- Bà La Thị P, sinh năm 1960. Địa chỉ: ấp X, thị trấn Y, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1954. Địa chỉ: ấp X II, thị trấn Y, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bà Nguyễn Ngọc H. Địa chỉ: ấp X II, thị trấn Y, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Ông Phạm Văn S. Người đại diện theo ủy quyền của ông Sáu: Bà Dương Thị N (theo văn bản ủy quyền ngày 11/11/2015), cùng địa chỉ: ấp X, thị trấn Y, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Ông Nguyễn Văn MH, sinh năm 1951. Địa chỉ: ấp Hòa Thành, xã Xuân Hòa, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958. Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L : ông Nguyễn Văn MH, cùng địa chỉ: ấp Hòa Thành, xã Xuân Hòa, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bà Phạm Thị TH, sinh năm 1962. Địa chỉ: ấp Hòa Thành, xã Xuân Hòa, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1963. Địa chỉ: ấp X, thị trấn Y, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- Ông Võ Quốc C, sinh năm 1971. Địa chỉ: ấp X, thị trấn Y, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- Ông Võ Quốc D1, sinh năm 1984. Địa chỉ: ấp X, thị trấn Y, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Dương Thị N là bị đơn; Bà Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Hoàng V, bà Phạm Thị TH là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của bà Võ Thị D, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Sĩ đều trình bày:

Vào năm 1975 gia đình bà Võ Thị D có cho ông Võ Văn T mượn một phần đất có diện tích 4.519,5 m² giáp ranh với đất bà Dương Thị N, năm 1990 gia đình bà D gặp nhiều khó khăn nên có yêu cầu ông T trả lại đất cho gia đình bà nhưng ông T không đồng ý và gia đình bà D làm đơn yêu cầu đến các cơ quan có thẩm quyền xã, huyện để giải quyết, đến ngày 28/4/1994 Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện KS có ra Quyết định số 98/QĐ.UBH-94 buộc ông Võ Văn T trả cho bà Võ Thị D diện tích đất là 4.519,5m², Quyết định đã được triển khai thực hiện và gia đình bà D đã được giao đất để canh tác. Vào năm 1998 bà Dương Thị N có làm đơn khởi kiện đòi bà Võ Thị D yêu cầu bà D phải trả diện tích đất 1.280m² tại thửa đất số 80 mà gia đình bà D đang sử dụng, phần đất này bà N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ), vụ việc đã được Tòa án huyện KS thụ lý và giải quyết không chấp nhận yêu cầu của bà N; bà N kháng cáo, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã thụ lý phúc thẩm vào ngày 18/3/2002 và giải quyết phúc thẩm buộc gia đình bà D phải giao trả thửa đất này cho bà N, án có hiệu lực nên Thi hành án đã cưỡng chế giao thửa đất này cho bà N sử dụng. Gia đình bà D tiếp tục khiếu nại đến Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy cả hai bản án sơ thẩm và phúc thẩm.

Sau khi các bản án bị hủy thì bà Võ Thị D khởi kiện yêu cầu bà N phải giao trả lại phần đất có tranh chấp nêu trên cho bà, Tòa án nhân dân huyện KS đã xét xử và chấp nhận yêu cầu của bà D buộc bà N giao trả phần đất này cho bà D, bà N kháng cáo và cấp phúc thẩm xét xử lần hai và tuyên chia đôi thửa đất này giữa gia đình bà D và bà N mỗi người hưởng một nửa, bà D tiếp tục khiếu nại và sau đó Tòa án nhân dân tối cao xử giám đốc thẩm lần hai và tuyên hủy cả hai bản án sơ thẩm và phúc thẩm lần hai, gia đình bà D tiếp tục làm đơn khởi kiện lại. Tòa án nhân dân huyện KS đã tiếp tục thụ lý và đưa vụ án ra xét xử lần 3, sau khi xét xử sơ thẩm thì bà Dương Thị N và ông Võ Văn T kháng cáo và Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý giải quyết đã hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện KS chuyển hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Sau khi vụ án bị hủy, bà Võ Thị D làm đơn yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án và yêu cầu bà Dương Thị N phải giao trả thửa đất số 80 có diện tích 1.280m² tọa lạc ấp An Ninh, xã Y, huyện KS cho gia đình bà D sử dụng và trong quá trình giải quyết vụ án bà Võ Thị D có yêu cầu bổ sung là yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện KS cấp cho bà Dương Thị N phần đất thuộc thửa 80, tờ bản đồ 2, tọa lạc tại

ấp X, thị trấn Y, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng để bà đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn S1 thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là: Yêu cầu bà Dương Thị N và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giao trả phần đất theo đo đạc thực tế của Tòa án ngày 16/3/2017 có diện tích 848m², tọa lạc tại ấp An Ninh, xã Y (nay là thị trấn Y) huyện KS, tỉnh Sóc Trăng lý do giảm diện tích là do lộ Nam Sông Hậu đi qua đã ảnh hưởng một phần diện tích và giữ nguyên yêu cầu hủy một phần GCNQSDĐ thuộc thửa đất số 80 tờ bản đồ số 2, diện tích 1.280m² do UBND huyện KS cấp cho bà Dương Thị N ngày 08/7/1994.

Bị đơn bà Dương Thị N trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 2, có diện tích 1.280m² tọa lạc tại ấp X, thị trấn Y, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng là của ông nội bà tên Dương Phiêu đã cho bà vào năm 1973 với diện tích đất là 02 công tầm lớn. Năm 1975 bà có cho ông Võ Văn T mượn 01 công tầm lớn, năm 1987 bà sang nhượng cho ông Nguyễn Văn Cả 01 công tầm lớn nên bà chỉ còn lại 01 công đất đã cho ông T mượn. Vào năm 1993 bà đã kê khai đăng ký GCNQĐĐ và được Nhà nước cấp GCNQSDĐ đất tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 02 là phần đất mà bà cho ông Võ Văn T mượn. Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 02 này sau khi được tòa phúc thẩm xử lần đầu giao trả đất cho bà sử dụng thì bà đã sang nhượng cho 04 hộ là ông Nguyễn Văn MH, bà Phạm Thị TH chiều ngang 08m, chiều dài hết đất; ông Lê Hoàng Tr chiều ngang 05m chiều dài hết đất và ông Nguyễn Hoàng V chiều ngang 10m chiều dài hết đất. Việc sang nhượng giữa bà và các ông, bà nêu trên bà chỉ làm giấy tay chưa tách quyền sử dụng cho các hộ nói trên, hiện nay GCNQSDĐ của bà đứng tên bà cũng đang thế chấp vay tiền ở Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện KS. Nay gia đình bà Võ Thị D khởi kiện yêu cầu bà trả phần đất nói trên bà không đồng ý vì phần đất này là của bà, bà cũng đã được cấp GCNQSDĐ, không liên quan gì đến đất giữa bà D tranh chấp với ông T nên bà không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của gia đình bà D.

Theo đơn yêu cầu độc lập và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Văn MH trình bày: Vào 2005 ông có mua miếng đất của bà Dương Thị N có diện tích ngang 4m, dài 57m thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp X, thị trấn Y, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng. Việc mua đất này ông có hùn với bà Phạm Thị TH vì bà TH cũng mua chiều ngang 4m, chiều dài 57m như ông nên khi làm giấy tay mua bán thì ông cho vợ là Nguyễn Thị L và bà Phạm Thị TH đứng tên giá đất ngang 08m, dài 57m là 70.000.000 đồng, ông và bà TH mỗi người một nửa. Đến năm 2007 do lộ Nam Sông Hậu qua nên phần đất của ông bị ảnh hưởng

ngang 4m, dài 22m và ông có nhận tiền bồi thường đối với phần đất bị ảnh hưởng. Nay ông yêu cầu Tòa án công nhận phần đất đã chuyển nhượng.

Theo đơn yêu cầu độc lập và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà Phạm Thị TH trình bày: Vào 2005 bà có mua phần đất của bà Dương Thị N có diện tích ngang 4m, dài 57m thuộc một phần thửa đất số 80, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp X, thị trấn Y, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng, bà mua cùng với gia đình ông Nguyễn Văn MH vì gia đình ông Nguyễn Văn MH mua 04m ngang, bà mua 04m ngang dài hết thửa đất và khi làm giấy tay thì làm chung một bản và giá 08m đất là 70.000.000 đồng, mỗi người trả một nửa. Đến năm 2007 do lộ Nam Sông Hậu qua nên phần đất bị ảnh hưởng ngang 4m, dài 22m và bà đã được nhận bồi thường cùng với ông MH. Do phần đất này bà đã chuyển nhượng của bà Dương Thị N rồi việc chuyển nhượng là hợp pháp nên bà yêu cầu Tòa án công nhận phần đất đã chuyển nhượng nêu trên cho bà để bà cất nhà cho con.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Văn MH và bà Phạm Thị TH đều cho rằng bà N có GCNQĐĐ và bản án phúc thẩm có hiệu lực nên mới nhận chuyển nhượng. Sau khi chuyển nhượng, khi giải tỏa đường Nam sông Hậu và tranh chấp liên tục nên chưa làm thủ tục sang tên.

Theo đơn yêu cầu độc lập và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Hoàng V trình bày: Vào 2003 ông có mua miếng đất của bà Dương Thị N có diện tích ngang 10m, dài 57m thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp An Ninh, xã Thới An Hội, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng. Đến năm 2007 do lộ Nam Sông Hậu đi ngang qua nên phần đất bị ảnh hưởng ngang 10m, dài 22m và ông cũng đã được nhà nước bồi thường tiền giải tỏa. Khi mua phần đất trên thì vợ chồng ông đã chặt bỏ các cây cũ trên đất và trồng lại 20 cây bưởi và 500 cây tràm, ông bà mua phần đất này của bà N vì biết rõ nguồn gốc đất trước đây là của ông Dương Phiêu (ông nội bà N) và năm 1975 cha mẹ vợ ông cũng từng mượn phần đất này để cấy nếp. Nay bà D khởi kiện yêu cầu bà N trả phần đất này cho bà D là không có căn cứ và ông yêu cầu Tòa án công nhận phần đất mà ông đã chuyển nhượng có chiều ngang 10m dài hết thửa đất nêu trên cho ông vì ông mua đất của bà N là hợp pháp.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Hoàng Trãi trình bày: Vào năm 2005 thì vợ chồng ông có mua của bà Dương Thị N phần đất có chiều ngang 5m, dài hết đất với giá là 40 chỉ vàng 24K để làm đường đi. Nay bà Võ Thị D khởi kiện đòi lại đất ông không có ý kiến gì, ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật nếu đất của bà N thì giao cho ông sử dụng vì ông mua là hợp pháp, nếu đất của bà D thì phải trả tiền cho ông vì đất này ông mua giá 40 chỉ vàng 24K, ông chỉ yêu cầu vậy chứ ông không làm đơn yêu cầu độc lập.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Văn T (người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan) là bà Nguyễn Thị Cẩm Lệ trình bày: Vào năm 1952 ông Võ Văn Hạnh (cha của ông T) có cho ông Nguyễn Văn Xem là chồng bà Võ Thị D mượn thửa đất diện tích 4.500m² hiện bà D vẫn còn canh tác, sau đó vợ chồng bà D cho lại ông T miếng đất nhì tì và ông T đã canh tác. Khi ông X chết thì bà D nói là cho mượn đất nên đòi lại và UBND huyện KS có ra Quyết định số 98 buộc ông Võ Văn T phải giao trả cho bà Võ Thị D diện tích đất: 4.519,5m² trong đó có diện tích đất mà ông T mượn của bà N 01 công tằm lớn vào năm 1975. Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết lại vụ án thì ngày 28/12/2014 ông T có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập là yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Võ Thị D trả lại cho ông T phần đất có diện tích 4.519,5m². Do phần đất trên đã được UBND huyện KS giải quyết bằng một quyết định hành chính đã có hiệu lực pháp luật nên Tòa án nhân dân huyện KS đã trả đơn yêu cầu độc lập nêu trên cho ông T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện KS xác nhận: Bà Dương Thị N có thể chấp GCNQSDĐ diện tích chung là: 3.980m² để xin vay của Ngân hàng huyện KS số tiền 12.000.000đ, ngày giải ngân là ngày 28/12/2012 ngày trả nợ là ngày 28/01/2013 theo hợp đồng thì bà N chưa đến hạn thanh toán nợ nên về phía Ngân Hàng không có yêu cầu gì và đến thời điểm này Ngân hàng cũng không có yêu cầu gì khác đối với bà N.

Sau khi Tòa án thụ lý giải quyết lại vụ án thì Tòa án có thông báo thụ lý đến Ngân hàng nhưng phía Ngân hàng không có văn bản ý kiến bổ sung mà chỉ cập nhật nợ gốc và lãi của bà N và cũng không có yêu cầu gì đối với việc tranh chấp nêu trên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là UBND huyện KS trình bày: Tại Công văn 289 (Bút lục 101) của UBND huyện, ngày 28/9/2006 đã kết luận việc cấp GCNQSDĐ cho bà Dương Thị N là chưa chính xác, nguyên nhân là do Quyết định số 98/QĐ.UBH ngày 28/4/1994 của UBND huyện thu hồi điều chỉnh diện tích đất từ ông T sang bà D không nêu rõ vị trí thửa đất, từ đó khi bà N đăng ký quyền sử dụng đất và cơ quan chức năng đo đạc, làm tham mưu có sự sai sót khi cấp giấy.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hữu TI trình bày: Phần đất ông đang sử dụng có nguồn gốc của ai ông không biết, nhưng trước đây do cha vợ ông làm, sau đó để lại cho ông sử dụng đến đến nay và ông cũng đã được cấp GCNQSDĐ, chứ không phải đất của bà D.

Quá trình xét xử vụ án:

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62 ngày 10/10/2006 của Tòa án nhân dân huyện KS đã tuyên xử chấp nhận khởi kiện của bà D, buộc bà N trả diện tích đất 1.280m² cho bà D.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 88 ngày 23/8/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã tuyên xử sửa án sơ thẩm chấp nhận một phần khởi kiện của bà D, buộc bà N trả diện tích đất 632,81 m² cho bà D.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 364 ngày 24/6/2010 của Tòa án nhân dân tối cao đã tuyên xử hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 62 ngày 10/10/2006 của Tòa án nhân dân huyện KS, hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 88 ngày 23/8/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35 ngày 19/6/2012 của Tòa án nhân dân huyện KS đã tuyên xử chấp nhận một phần khởi kiện của bà D, buộc bà N trả diện tích đất 983,7m² cho bà D.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 165 ngày 04/9/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã tuyên xử hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 35 ngày 19/6/2012 của Tòa án nhân dân huyện KS

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện KS thụ lý, giải quyết lại. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2018/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2018 đã quyết định:

“Căn cứ vào khoản 3, khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 244; điểm d khoản 227; Điều 228 và Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 122; Điều 134; Điều 137; Điều 168; Điều 256; Điều 258; Điều 689 và Điều 692 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 31 luật tố tụng hành chính năm 2015; Căn cứ vào Điều 127 và khoản 1 điều 136 Luật đất đai năm 2003 và áp dụng Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án khoản và Điều 48 của 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị D về việc yêu cầu bà Dương Thị N phải giao trả phần đất thuộc thửa 80, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp An Ninh, xã Y, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Dương Thị N.

1. Buộc bị đơn Dương Thị N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Hoàng Tr(Ch), La Thị P; Nguyễn Hoàng V, Nguyễn Ngọc H; Nguyễn Văn MH, Nguyễn Thị L và bà Phạm Thị TH giao trả cho bà Võ Thị D phần đất theo đo đạc thực tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp

X, thị trấn Y, huyện KS cho bà Võ Thị D được quyền sử dụng có vị trí và số đo cụ thể như sau:

- Bà Dương Thị N, ông Nguyễn Văn MH, bà Nguyễn Thị L và bà Phạm Thị TH có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị D phần đất có diện tích: 276,8m² có số đo và tứ cận cụ thể:

+ Hướng Đông giáp quốc lộ Nam Sông Hậu có số đo: 8m.

+ Hướng Tây giáp kinh TH lợi, có số đo: 8m.

+ Hướng Nam giáp phần đất bà N chuyển nhượng cho ông Lê Hoàng Trc có số đo: 34,2m.

+ Hướng Bắc giáp với phần đất ông Nguyễn Văn S1 đang sử dụng có số đo: 35m.

- Bà Dương Thị N, ông Lê Hoàng Trái, bà La Thị P có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị D phần đất có diện tích: 171,0m² có số đo và tứ cận cụ thể:

+ Hướng Đông giáp quốc lộ Nam Sông Hậu có số đo: 5,0m.

+ Hướng Tây giáp kinh TH lợi, có số đo: 5m.

+ Hướng Nam giáp phần đất bà N chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hoàng V có số đo: 34,2m.

+ Hướng Bắc giáp với phần đất bà N chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn MH, Phạm Thị TH có số đo: 34,2m.

- Bà Dương Thị N, ông Nguyễn Hoàng V và bà Nguyễn Ngọc H có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị D phần đất có diện tích: 346,9m² có số đo và tứ cận cụ thể:

+ Hướng Đông giáp quốc lộ Nam Sông Hậu có số đo: 9,8m.

+ Hướng Tây giáp kinh TH lợi, có số đo: 11,1m.

+ Hướng Nam giáp phần ông Nguyễn Văn C1 (thực trạng đang sử dụng) có số đo: 32,2m.

+ Hướng Bắc giáp với phần đất bà N chuyển nhượng cho ông Nguyễn Lê Hoàng Trc có số đo: 34,2m.

Các cây trồng và tài sản hiện có trên các phần đất giao trả đất này giao cho bà Võ Thị D được tiếp tục sử dụng.

2. Buộc bà Võ Thị D có nghĩa vụ trả lại giá trị cây trồng trên các phần đất nêu trên cho ông Lê Hoàng Trái; Nguyễn Hoàng V; Nguyễn Văn MH và bà Phạm Thị TH, cụ thể:

- Bà Võ Thị D có nghĩa vụ bồi hoàn cho ông Nguyễn Hoàng V: 10.560.000 đồng (Mười triệu, năm trăm sáu chục nghìn đồng).

- Bà Võ Thị D có nghĩa vụ bồi hoàn cho ông Lê Hoàng Trái: 3.440.000 đồng (Ba triệu, bốn trăm bốn chục nghìn đồng).

- Bà Võ Thị D có nghĩa vụ bồi hoàn cho Nguyễn Văn MH và Phạm Thị TH: 3.010.000 đồng (Ba triệu, không trăm mười nghìn đồng).

3. Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện KS cấp cho bà Dương Thị N vào ngày 08/7/1994 đối với phần đất thửa 80, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.280m², tọa lạc tại ấp An Ninh, xã Y, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hoàng V về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với bà Dương Thị N.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn MH và bà Phạm Thị TH về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà Dương Thị N.

6. Tuyên bố các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Dương Thị N, ông Phạm Văn S với bà Nguyễn Thị L và bà Phạm Thị TH; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Dương Thị N, ông Phạm Văn S, Võ Quốc C, Võ Quốc D1 với ông Nguyễn Hoàng V và Nguyễn Ngọc H; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Dương Thị N với ông Lê Hoàng Trlả vô hiệu do vi phạm về hình thức.

7. Buộc bà Dương Thị N, ông Phạm Văn S có trách nhiệm hoàn trả cho bà Phạm Thị TH và Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn MH số tiền 70.000.000 đồng (bà Phạm Thị TH 35.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị L ông Nguyễn Văn MH 35.000.000 đồng); Buộc bà Dương Thị N, ông Phạm Văn S có trách nhiệm hoàn trả cho ông Lê Hoàng Trái, bà La Thị P 40 chỉ vàng 24K ; Buộc bà Dương Thị N, ông Phạm Văn S có trách nhiệm hoàn trả cho ông Lê Hoàng V và bà Nguyễn Ngọc H số tiền là 27.000.000 đồng.

8. Khi án có hiệu lực pháp luật các đương sự yêu cầu Thi hành án thì người có nghĩa vụ thi hành án trả tiền còn phải chịu tiền lãi chậm trả đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015”

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên xử về chi phí xem xét, thẩm định, án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ngày 28-9-2018 Bà Dương Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm với những căn cứ và yêu cầu như sau:

Về thủ tục tố tụng: Việc Tòa án nhân dân huyện KS không nhận đơn và cũng xác nhận vào đơn yêu cầu xác minh của bà đến các cơ quan chức

năng có thẩm quyền để làm rõ nguồn gốc đất của ông Nguyễn Hữu T1 tại thửa số 33, tờ bản đồ số 25, diện tích là 926,7m² cấp ngày 01-4-2015 và làm rõ bản đồ đặc ngày 31-3-1993 của ông Lê Hoàng H1 dẫn đến việc tuyên án không công minh; Từ khi tranh chấp từ năm 1998 đến nay qua các bản vẽ thửa 82 đều ghi tên sở hữu/sử dụng là Nguyễn Văn S1. Còn bản đồ đặc ngày 31-3-1993 của ông Lê Hoàng H1 chỉ có một mình ông Lê Hoàng H1 tự vẽ và ký tên, trong khi ông H1 là Tranh tra huyện, không có chức năng đo vẽ. Tòa án nhân dân huyện KS chưa tổng đạt hợp lệ cho các đương sự lần thứ 2 nhưng vẫn đưa vụ án ra xét xử là: Nguyễn Hoàng V, Võ Quốc Hùng và Võ Quốc D1; Tòa án nhân dân huyện KS xác định sai tư cách đương sự khi xác định bà N là bị đơn. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, Cơ quan Thi hành án cũng đã cưỡng chế giao đất cho bà xong và bà đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trên cho người khác, bà không còn liên quan đến phần đất tranh chấp này. Bà chỉ tham gia vụ kiện với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Tòa án nhân dân huyện KS không X xét đơn phản tố của bà mặc dù đã thụ lý đơn yêu cầu phản tố và khi tuyên án cũng không tuyên chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà là chưa phù hợp.

Về nội dung: Án sơ thẩm chưa làm rõ nguồn gốc đất của ông Nguyễn Hữu T1 có phải được bà Võ Thị D giao cho hay sang bán, để làm rõ diện tích bà D được giao theo quyết định số 98/QĐ-UBH.94 ngày 28-01-1994. Tất cả các bản vẽ trước đây, thửa 82 ghi tên Nguyễn Văn S1, thửa 83 ghi tên ông T1; Đơn yêu cầu phản tố của bà không được Tòa án xem xét là không đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Này bà Dương Thị N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số: 43/2018/DS-ST, ngày 06 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện KS; Nếu không hủy bản án thì yêu cầu Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị D; kiểm tra, xác minh lại tính hợp pháp của bản vẽ tay ngày 31/3/1993 của ông Lê Hoàng H1; xác minh nguồn gốc đất của ông Nguyễn Hữu T1; xác định lại tư cách của bà Dương Thị N là bị đơn hay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ngày 28-9-2018 bà Nguyễn Ngọc H kháng cáo và cho rằng: Đất này vợ chồng ông/bà đã mua hợp pháp từ bà Dương Thị N, bà D1 cũng đã giao đất cho vợ chồng ông/bà và vợ chồng ông/bà cũng đã sử dụng ổn định từ khi bà N giao đất đến nay. Khi nhà nước quy hoạch lộ Nam Sông Hậu, vợ chồng ông bà là người đứng ra nhận tiền bồi thường, không ai tranh chấp. Nay ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị D, công nhận quyền sử dụng đất theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông và bà Dương Thị N.

- Ngày 28-9-2018 ông Nguyễn Hoàng V kháng cáo với những căn cứ và yêu cầu kháng cáo như sau: Đất này vợ chồng ông/bà đã mua hợp pháp từ

bà Dương Thị N, bà D1 cũng đã giao đất cho vợ chồng ông/bà và vợ chồng ông/bà cũng đã sử dụng ổn định từ khi bà N giao đất đến nay. Khi nhà nước quy hoạch lộ Nam Sông Hậu, vợ chồng ông bà là người đứng ra nhận tiền bồi thường, không ai tranh chấp. Việc Tòa án nhân dân huyện KS đình chỉ yêu cầu độc lập của ông về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất khi cho rằng triệu tập ông 2 lần mà vắng mặt là chưa có căn cứ vì: Ông chưa hề nhận giấy tổng đạt nào mời ông tham gia vụ án trên. Nay ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số: 43/2018/DS-ST, ngày 06 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện KS; Nếu không thì bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị D; chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hoàng V, công nhận quyền sử dụng đất theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông và bà Dương Thị N.

Ngày 17-9-2018 bà Phạm Thị TH kháng cáo với những căn cứ và yêu cầu như sau: Đất này đã được các ông/bà Phạm Thị TH, Nguyễn Văn MH, Nguyễn Thị L mua hợp pháp từ bà Dương Thị N, bà D1 cũng đã giao đất cho chúng tôi và chúng tôi cũng đã sử dụng ổn định từ khi bà N giao đất đến nay. Khi nhà nước quy hoạch lộ Nam Sông Hậu, chúng tôi là người đứng ra nhận tiền bồi thường, không ai tranh chấp. Nay bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị D, công nhận quyền sử dụng đất theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà và bà Dương Thị N

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, những người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền lợi pháp cho nguyên đơn là ông Nguyễn Xuân Thiên trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của gia đình bà D, đến năm 1994 UBND huyện KS đã giải quyết buộc ông T giao trả đất cho bà D. Khi bà N cấp giấy chứng nhận QSD đất thì đã có quyết định UBND huyện và UBND huyện đã xác định việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà N là không chính xác nên việc bà N bán đất cho người khác cũng không đúng pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử buộc bà N và những người mua đất trả đất cho bà D là có căn cứ, đề nghị Tòa giữ nguyên án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bà Dương Thị N; bà Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Hoàng V, bà Phạm Thị TH và áp dụng khoản 2

Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Tại phiên tòa, các đương sự là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh KS vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, Ủy ban nhân dân huyện KS, ông Lê Hoàng Tr(Ch), bà La Thị P, bà Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Hữu T1, ông Võ Quốc C và ông Võ Quốc D1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt của những người nêu trên.

[2] Xét về thời hạn, thủ tục kháng cáo bản án sơ thẩm của bị đơn là bà Dương Thị N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Hoàng V, bà Phạm Thị TH vẫn còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, và người kháng cáo đã nộp tiền và nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn được quy định.

[3] Về nội dung kháng cáo của bà Dương Thị N cho rằng TAND huyện KS xác định sai tư cách bị đơn của bà: Xét thấy, theo Bản án số 11/DSST ngày 20-4-1998, TAND huyện KS; Bản án dân sự phúc thẩm số 84/DSPT ngày 26-9-2002 của TAND tỉnh Sóc Trăng và Quyết định giám đốc thẩm số 196/2005/DS-GĐT ngày 24-11-2005 của TAND Tối cao đều xác định tư cách: Nguyên đơn là bà Dương Thị N và bị đơn là bà Võ Thị D. Tuy nhiên, khi giải quyết lại vụ án; tại Biên bản lấy lời khai ngày 16-02-2006 (Bút lục số 06) bà N khai: *“Tôi không yêu cầu hay khiếu nại gì, tất cả quyền lợi tại thửa đất số 80 đã được giải tỏa, tôi yêu cầu giữ nguyên không khiếu kiện gì”*. Đồng thời, ngày 21-02-2006 bà Võ Thị D khởi kiện bà N về phần đất tranh chấp và đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định. Kể từ thời điểm này, tư cách tham gia tố tụng của các bên được xác định nguyên đơn là bà Võ Thị D và bị đơn là bà Dương Thị N là phù hợp với quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên nội dung kháng cáo này của bà Dương Thị N là không có căn cứ.

[4] Đối với việc Tổng đạt các văn bản tố tụng là quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa cho các ông/bà Nguyễn Hoàng V, Võ Quốc D1 và Võ Quốc C: (i) Vào ngày 25-7-2018 Tòa án đã tổng đạt Quyết

định đưa vụ án ra xét xử số 113/2018/QĐST-DS và giấy triệu tập số 1032/GTT-TA và số 1033/GTT-TA cùng ngày 18-7-2018 và ngày 13-8-2018 đã tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa 69/2018/QĐST-DS và giấy triệu tập số 1081/GTT-TA và số 1082/GTT-TA cùng ngày 10-8-2018 nhưng cả hai lần tổng đạt nêu trên thì ông C và ông D1 đều vắng mặt lúc tổng đạt nên Tòa án đã tổng đạt cho mẹ ruột của ông D1, ông C là bà Dương Thị N (Bút lục số 1320); (ii) Ngoài ra, vào ngày 25-7-2018 Tòa án đã tổng đạt trực tiếp Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2018/QĐST-DS và giấy triệu tập 1011/GTT-TA ngày 18-7-2018 cho ông Nguyễn Hoàng V, đến lần tổng đạt thứ 2 vào ngày 10-8-2018 ông Nguyễn Hoàng V không có mặt cho nên Tòa án đã tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa 69/2018/QĐST-DS và giấy triệu tập số 1073/GTT-TA ngày 10-8-2018 cho vợ ông V là bà Nguyễn Ngọc H và tại phần ý kiến người nhận thì bà H có trình bày: *“Tôi nhận thay chồng tôi 1 phần và tôi nhận cho tôi”* (Bút lục số 1395). Như vậy, việc tổng đạt của Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ đúng quy định tại khoản 5 Điều 176 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên nội dung kháng cáo này của bà Dương Thị N, ông Nguyễn Hoàng V là hoàn toàn không có căn cứ chấp nhận.

[5] Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Dương Thị N về xem xét, giải quyết yêu cầu phản tố: Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 29-10-2015 bà Dương Thị N có Đơn phản tố là yêu cầu Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị D và buộc bà Võ Thị D phải trả lại diện tích 1.280m² mà UBND huyện KS đã cấp cho bà vào năm 1994, đến ngày 15-7-2016 bà có Đơn phản tố bổ sung, ngoài 2 câu trên bà còn yêu cầu xem xét lại Quyết định số 98/QĐ-UBH ngày 28-01-1994 của UBND huyện KS. Tuy nhiên, vì các yêu cầu này của bà không phải là yêu cầu phản tố như quy định tại khoản 2 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên TAND huyện KS không thụ lý, xem xét giải quyết mà chỉ xem đây là sự phản đối của bà đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Việc giải quyết nêu trên của TAND huyện KS là đúng pháp luật.

Về nội dung:

[6] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp 1.280m²: Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trình bày không thống nhất, để xác định nguồn gốc phần đất phải căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các bên thu thập cũng như các chứng cứ khách quan khác có trong hồ sơ vụ án, thể hiện như sau: Theo Biên bản xác minh ngày 17-05-2006 (Bút lục số 11) ông Lê Hoàng H1 cung cấp thông tin: *“...bà N cũng có phần đất khoảng 01 công tằm lớn giáp ranh đất bà Võ Thị D nhưng đã bán cho ông Cả, ông Cả sau đó bán cho ông Giỏi (ông C1 sử dụng) Phần đất 4519m² của bà D có tứ cận: Đông giáp lộ; tây giáp đất ông Trãi; Nam giáp đất ông C1; bắc giáp đất nhị tì...”*;

Biên bản lấy lời khai ngày 29-03-2006 (Bút lục 17) ông Nguyễn Văn Cả trình bày: “Năm 1999 tôi có sang của bà N trồng màu hơn 1 công giá 5 chỉ vàng 24k, lúc đó đất chưa có giấy CNQSDĐ, mấy tháng sau tôi sang cho ông Nguyễn Văn Giỏi. Tôi sang lại cho ông Giỏi với giá cũ, ông Giỏi cho con là Nguyễn Văn C1 và ông C1 đã được cấp GCNQSD đất. Lúc sang bà N, con bà cũng có ký và chị N cũng có yêu cầu chừa đường đi khoảng 0,8m. Lý do chừa đường đi ra ruộng”; Tại biên bản lấy lời khai ngày 11-11-2015 (Bút lục số 725) ông Nguyễn Văn Cả trình bày: “Tôi biết rõ nguồn gốc phần đất này từ trước đây là của ông Nguyễn Văn Xem, đến tiếp thu năm 1975 ông T và gia đình từ An Giang về ở đậu trước nhà ông Võ Văn Sơn khoảng 2 năm thì ông X kêu cho mượn đất khai thác trồng rẫy, khi cho mượn đất đất thì ông T sử dụng từ ranh đất giáp ông T1 hiện nay đang sử dụng chạy dài xuống tới ranh đất của bà N, khi cho mượn thì có giao là khi con ông X đi nghĩa vụ về thì trả lại nhưng con ông X chết, tôi không nhớ rõ năm nào. Sau đó UBND huyện có ký quyết định trả lại phần đất cho bà Võ Thị D đến nay, phần đất trả cho bà Võ Thị D có thừa 80 mà hiện nay đang tranh chấp. Còn phần đất của bà N cập ranh đã sang lại cho tôi có diện tích là 1.200m² vào năm 1991 với giá 3 chỉ vàng 24k và phần đất này tôi đã sang lại cho ông Giỏi năm 1991 để về quê và hiện nay ông Giỏi cho con ông là ông C1 sử dụng”;

Tờ trình ngày 28-06-2002 (Bút lục 743) bà Bùi Thị Cấn trình bày: “Cô Dương Thị N có một miếng đất giáp ranh bà D là thật nhưng nay cô N đã sang bán cho ông sáu Giỏi từ lâu cho nên cô không còn miếng đất nào mà chỉ có 8 tắt đường đi ra ruộng mà thôi” ;

Tờ tường trình ngày 30-6-2002 (Bút lục 745) ông Nguyễn Văn C1 và ông Nguyễn Văn T2 trình bày: “...bà Dương Thị N có 1 công đất giáp ranh đất với bà Võ Thị D nhưng đã sang bán cho cha tôi là Nguyễn Văn Giỏi khi sang bán giao kèo chừa 8 tắt để làm đường đi ra ruộng nên không còn miếng đất nào hết”;

Tờ tường trình ngày 30-6-2002 (Bút lục 746) trình bày: “..bà N có một miếng đất phía dưới của bà D giáp ranh với ông sáu Giỏi, bà N đã sang hết cho ông sáu Giỏi, rồi có chừa một đường đi 8 tắt ra ruộng chớ không còn miếng đất nào khác...”;

Tờ tường trình ngày 30-6-2002 (Bút lục 747) ông Lê Hoàng Trình trình bày: “Bà Dương Thị N có phần đất giáp ranh với bà Võ Thị D là đúng sự thật nhưng bà N đã sang lại cho ông Nguyễn Văn Cả và ông Cả và ông Cả đã sang lại cho ông Nguyễn Văn Giỏi. Thời gian sang đất bà N có chừa lại 1 đường đi để cho bà con đi ra ruộng chiều ngang là 8 tắt dài khoảng 50m giáp ranh với bà D”.

Việc trình bày nêu trên cũng phù hợp với chứng cứ là: Tờ sang đất vĩnh viễn 09-01-1991 (Bút lục 741): Tôi đứng tên dưới đây là Dương Thị N,

41t, cư ngụ ở An Ninh, cùng con trai – Võ Quốc C. Đồng ký tên sau đây nhượng lại miếng đất cấp lộ, giáp ranh ông sáu Giỏi, cho ông Nguyễn Văn Cả làm chủ vĩnh viễn kể từ ngày ký”.

Hơn nữa, tại thời điểm năm 1994 giữa bà Võ Thị D có tranh chấp phần đất trên với ông Võ Văn T và tại Quyết định số 98/QĐ.UBH ngày 28/4/1994 của UBND huyện KS đã thu hồi diện tích đất 4.519,5m² của ông Võ Văn T trả cho bà Võ Thị D, quyết định này không ai khiếu nại hoặc khiếu kiện gì tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đã có hiệu lực pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành lấy lời khai của bà Nguyễn Thị Cửa ngày 09/9/2016 (Bút lục 728), lời khai của ông Huỳnh Văn Sáng ngày 09/9/2019 (Bút lục 731) đều xác định nguồn đất của gia đình bà N nhưng ngoài lời khai này thì không có chứng cứ khác. Như vậy đã đủ căn cứ chứng minh phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của bà Võ Thị D, chứ không phải của bà Dương Thị N.

[7] Xét quá trình sử dụng phần đất này: Do vụ án này được xét xử sơ thẩm lần đầu vào năm 1998 đến nay đã hơn 20 năm, quá trình sử dụng đất của nguyên đơn bà Võ Thị D bị gián đoạn bởi các bản án của Tòa án các cấp. Bị đơn bà Dương Thị N chứng minh phần đất này bà từng quản lý sử dụng và cung cấp cho Tòa án “Tờ thỏa thuận cho mượn đất” ngày 12-5-1975 giữa bà với ông Võ Văn T. Tuy nhiên, chứng cứ này là không hợp pháp vì đến ngày 2-7-1976, Quốc hội mới đổi tên nước ta là Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tên nước này không tồn tại vào ngày 12-5-1975. Ngoài ra, việc bà Võ Thị D tự nguyện di dời nhà ở và giao đất để thi hành án ngày 31-7-2003 cho bà Dương Thị N thể hiện việc chấp hành bản án của Tòa án, song song với việc chấp hành đó thì bà D vẫn đi khiếu nại và kéo dài đến hiện nay. Do đó, quá trình sử dụng đất của bà N từ năm 2003 đến nay không thể dùng làm căn cứ chứng minh việc bà quản lý sử dụng hợp pháp vì phần đất mà bà đang quản lý vẫn đang tranh chấp. Trước khi các bên phát sinh tranh chấp thì phần đất này thuộc quyền quản lý sử dụng, hợp pháp của bà Võ Thị D, sau đó bà Võ Thị D cho ông Võ Văn T mượn canh tác.

[8] Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Dương Thị N số 00144 vào ngày 08-7-1994 tại thửa số 80, diện tích 1.280m²: Nhận thấy, khi giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, để đảm bảo xem xét toàn diện vụ án, vào ngày 25/4/2006 TAND huyện KS đã có Công văn số 19/CV.TA (Bút lục 102) hỏi UBND huyện KS và Phòng Tài nguyên Môi trường huyện KS về tính chất pháp lý trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N vào thời điểm nêu trên “*xuất phát từ căn cứ nào và có đúng trình tự, thủ tục không?*” và UBND huyện KS trả lời bằng công văn số: 289/CV.UB, ngày 28/9/2006 (Bút lục 101) xác định: “*việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Dương Thị N chưa chính xácvà cơ*

quan chức năng đo đạc, làm tham mưu có sự sai sót khi cấp giấy chứng nhận trong trường hợp này”. Như vậy, đã đủ cơ sở xác định việc cấp GCNQSDĐ cho bà N vào ngày 08/7/1994 là không đúng quy định. Cho nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên không phải là chứng cứ để chứng minh cho phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của bà Dương Thị N.

[9] Về hiện trạng, hình thể, diện tích phần đất tranh chấp: Căn cứ vào kết quả thẩm định, đo đạc ngày 15/4/2014 và ngày 03-01-2019 hiện trạng phần đất tranh chấp cũng như toàn bộ phần đất mà bà Võ Thị D được nhận lại từ Quyết định số 98/QĐ.UBH ngày 28/4/1994, cụ thể như sau:

Thửa 81 diện tích: 1.619,2m².

Thửa 202 diện tích: 1.172m².

Thửa 80 (đang tranh chấp) diện tích: 848,3m² (theo đo đạc thẩm định ngày 03-1-2019 là 733,86m²)

Phần đất trên khi có lộ Nam Sông hậu đi qua đã giải tỏa hết diện tích: 249,4m² + 102,1m² + 120,1m² + 225,1m² = 698,7m².

Tổng diện tích: 4.223,76m².

So với thẩm định đo đạc ở cấp sơ thẩm, diện tích phần đất tranh chấp có sự chênh lệch từ 848,3m² giảm xuống còn 733,86m² và các đương sự cũng đồng ý với diện tích giảm này nên Hội đồng xét xử xác định là phần đất tranh chấp là 733,86m².

Theo xác định của cơ quan chuyên môn thì các sơ đồ đất đo trước đây xác định phần đất thực tế ông Nguyễn Hữu T1 đang sử dụng là thửa 82 chứ không phải thửa 83. Đồng thời tại văn bản xác nhận của địa chính xã Y ngày 11/6/2013 xác nhận quyết định số 98/QĐ.UBH, ngày 28/4/1994 của UBND huyện KS gồm có 03 thửa đất là 80, 81 và 202 thuộc tờ bản đồ số 02. Như vậy, diện tích nêu trên (đã bao gồm thửa 80) vẫn nhỏ hơn diện tích 4.519,5m² mà UBND huyện KS đã buộc ông Võ Văn T. Do đó, có đủ căn cứ chứng minh phần đất thửa số 80 với diện tích còn lại là 733,86m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Võ Thị D. Kháng cáo của bà Dương Thị N là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Dương Thị N.

[10] Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng V, Hội đồng xét xử nhận thấy: Việc Tòa án nhân dân huyện KS đình chỉ yêu cầu độc lập của ông vì đã triệu tập ông hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt là có căn cứ như đã phân tích tại phần [4] và ông vẫn có thể khởi kiện lại nếu còn thời hiệu. Tuy nhiên, TAND huyện KS buộc ông có nghĩa vụ liên đới giao trả đất cho nguyên đơn là chưa toàn diện và chưa xem xét đến việc ngày tình của vợ chồng ông, bởi lẽ: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07-4-2003 (Bút lục 795), có nội dung là ông Phạm Văn S cùng vợ là Dương Thị N

chuyển nhượng cho Nguyễn Hoàng V và Nguyễn Ngọc H ngang 10m, dài 57m tới bờ kênh, diện tích 570m², thửa đất số 80 giá chuyển nhượng là 27 triệu đồng, phía trên là cặp với mặt lộ + phần bên nước, bên hông cặp với anh C1; Hợp đồng chuyển nhượng này được lập thành văn bản nhưng không có công chứng/chứng thực và chưa được sự cho phép của UBND cấp huyện nơi có đất như quy định tại khoản 2 Điều 31 và Điều 75 luật Đất đai năm 1993. Tuy nhiên, Theo Điều 147 Bộ luật Dân sự 1995 quy định: “*Trong trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu, nhưng tài sản giao dịch đã được chuyển giao bằng một giao dịch khác cho người thứ ba ngay tình, thì giao dịch với người thứ ba vẫn có hiệu lực; ...*”. Sau khi bản án phúc thẩm số 84/DSPT ngày 26-9-2002 có hiệu lực pháp luật, đến ngày 31-7-2003 phía nguyên đơn và ông Nguyễn Văn S1 đã tự nguyện di dời nhà ở và giao đất thi hành án (Bút lục số 307). Sau khi thi hành án xong và bà N đã được cấp GCNQSDĐ ngày 08/7/1994, tức là bà N có đầy đủ quyền năng về đất nên bà Dương Thị N đã chuyển nhượng một phần đất nêu trên tại thửa số 80 cho ông Nguyễn Hoàng V và bà Nguyễn Ngọc H sử dụng. Mặc dù việc chuyển nhượng đất này chưa hoàn tất về thủ tục đăng ký do sau đó, ngày 24/11/2005 Tòa án nhân dân tối cao ban hành Quyết định giám đốc thẩm số 196 về việc hủy bản án phúc thẩm số 84 ngày 26/9/2002 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng và hủy bản án sơ thẩm số 11 ngày 23/8/2002 của Tòa án nhân dân huyện KS nhưng vợ chồng ông V cũng đã được nhận tiền bồi thường giải phóng mặt bằng lộ Nam Sông Hậu (Bút lục 637, 241) và trồng cây ăn trái lâu năm như mận, bưởi, xoài, dứa, dâu, mai, mít, vú sữa, trà theo các Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 14/2/2014, ngày 15/4/2014, ngày 16/3/2017 (Bút lục 260, 941-945, 946-950) nên theo Điểm b3 Tiểu mục 2.3 mục 2 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình thì giao dịch ngay tình của ông/bà V-H cần được pháp luật bảo vệ.

Tuy nhiên, do yêu cầu độc lập của ông V đã bị Tòa án đình chỉ giải quyết vì triệu tập họp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt và không có đương sự nào yêu cầu xem xét giá trị pháp lý hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07-4-2003, giữa vợ chồng ông ông Phạm Văn S-bà Dương Thị N với vợ chồng ông Nguyễn Hoàng V-bà Nguyễn Ngọc H nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không X xét nhưng vì ông V – bà H là người nhận chuyển nhượng đất ngay tình nên cần sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng V và chấp nhận kháng cáo của bà H, để sửa án sơ thẩm về việc không buộc vợ chồng ông V – bà H giao trả đất cho bà Võ Thị D. Bà Dương Thị N, ông Phạm Văn S với ông V, bà H tiến

hành làm thủ tục sang tên theo quy định pháp luật hoặc nếu có tranh chấp về hợp đồng thì được giải quyết thành vụ án khác.

[11] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị TH, ông Nguyễn Văn MH thì thấy cũng tương tự như trường hợp của ông Nguyễn Hoàng V. Sau khi được cấp GCNQSDĐ và sau khi bản án có hiệu lực, được thi hành, ngày 23-05-2005 giữa bà Dương Thị N, ông Phạm Văn S với Phạm Thị TH với Nguyễn Thị L (Nguyễn Văn MH) có xác lập văn bản chuyển nhượng quyền sử dụng đất một phần thửa 80, ngang 8m tại thửa, số tiền chuyển nhượng là 70.000.000đồng. Các bên đã thực hiện hợp đồng, đã giao đất, giao tiền, bà Liên (ông MH) với bà TH đang quản lý sử dụng đất, là người nhận tiền đền bù, giải phóng mặt bằng khi lộ Nam Sông Hậu đi qua, có trồng cây ăn trái lâu năm. Đồng thời bà TH, ông MH có yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất nên cần chấp nhận kháng cáo của bà TH, ông MH sửa án sơ thẩm theo hướng công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23/5/2005. Bà Dương Thị N, ông Phạm Văn S với bà TH, bà Liên (ông MH) tiến hành làm thủ tục sang tên theo quy định pháp luật.

[12] Ngoài ra, trong vụ án này, còn có người nhận chuyển nhượng phần đất tranh chấp là vợ chồng ông Nguyễn Hoàng Trãi-bà La Thị P. Theo Văn bản chuyển nhượng ngày 09-12-2004, diện tích ngang 5m, dài hết đất, giá 40 chỉ vàng 24k thì cũng tương tự trường hợp ông V như đã phân tích trên nhưng các đương sự không yêu cầu xem xét hợp đồng, Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng ông Trãi-bà Pha giao trả đất mua cho bà D là không đúng pháp luật và bà N có kháng cáo nên cần sửa án sơ thẩm cho phù hợp. Bà Dương Thị N, ông Phạm Văn S với ông Trãi, bà Pha tiến hành làm thủ tục sang tên theo quy định pháp luật hoặc nếu có tranh chấp về hợp đồng thì được giải quyết thành vụ án khác.

[13] Như vậy, yêu cầu khởi kiện của bà D là có căn cứ, đúng pháp luật, được pháp luật bảo vệ nhưng đối với phần đất này thì sau khi được cấp GCNQSDĐ, bản án có hiệu lực pháp luật và được thi hành án, vợ chồng bà N – ông Phạm Văn S đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông V-bà H, cho bà TH, Liên (MH), cho vợ chồng ông Trãi-bà Pha. Những người nhận chuyển nhượng là ngay tình, cần được bảo vệ theo Điều 147 Bộ luật Dân sự 1995 và cần buộc vợ chồng bà Dương Thị N – ông Phạm Văn S hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất thửa 80 theo giá trị thị trường cho nguyên đơn bà Võ Thị D. Đối với giá trị thị trường thửa đất 80 thì theo kết quả thẩm định giá ngày 24/01/2019, giá trị thửa 80 là 1.571.131.000đ, cần buộc vợ chồng bà Dương Thị N – ông Phạm Văn S trả cho bà Võ Thị D. Do đó, khi buộc bà N, ông Phạm Văn S trả giá trị đất cho bà D thì không cần hủy GCNQSDĐ của bà Dương Thị N.

[14] Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại án phí dân sự sơ thẩm, trong đó bà Dương Thị N không phải chịu vì bà N là người cao tuổi theo Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị TH không phải chịu và được nhận lại tiền tạm ứng án phí; ông Nguyễn Hoàng V phải chịu án phí theo quy định; Bà Võ Thị D không phải chịu án phí vì yêu cầu khởi kiện được chấp nhận và được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

[15] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Dương Thị N không phải chịu vì bà N là người cao tuổi. Ông Nguyễn Hoàng V, bà Nguyễn Ngọc H, Phạm Thị TH không phải chịu vì kháng cáo được chấp nhận.

[16] Chí phí thẩm định, định giá phúc thẩm: bà Dương Thị N phải chịu vì kháng cáo của bà N không được chấp nhận, kháng cáo của ông V, bà H, bà TH được chấp nhận. Do ông V, bà H, bà TH tạm ứng nên bà N có trách nhiệm hoàn trả.

[17] Lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ một phần nên Hội đồng xét xử chấp nhận phần đề nghị đó.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1] Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Dương Thị N.

[2] Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị TH; Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng V.

[3] Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm 43/2018/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện KS, tỉnh Sóc Trăng về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” như sau:

“Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Dân sự 1995; khoản 2 Điều 31, Điều 75 của Luật Đất đai năm 1993; Khoản 3, khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 244; điểm d khoản 227; Điều 228 và Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 31 luật tố tụng hành chính năm 2015; Căn cứ vào Điều 127 và khoản 1 điều 136 Luật đất đai năm 2003 và áp dụng Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án khoản và Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị D về việc yêu cầu bà Dương Thị N phải giao trả phần đất thuộc thửa 80, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp An Ninh, xã Y, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng;

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn MH và bà Phạm Thị TH về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà Dương Thị N;

Cụ thể như sau:

1. Buộc bị đơn Dương Thị N, ông Phạm Văn S hoàn trả giá trị quyền sử dụng tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp X, thị trấn Y, huyện KS cho bà Võ Thị D với số tiền 1.571.131.000đ;

Khi án có hiệu lực pháp luật và bà Võ Thị D yêu cầu Thi hành án mà bà N không thi hành án hoặc chậm thi hành án trả tiền cho bà D thì bà N còn phải chịu tiền lãi chậm trả đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015”;

2. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23-05-2005 giữa bà Dương Thị N, ông Phạm Văn S với bà Phạm Thị TH, bà Nguyễn Thị L (ông Nguyễn Văn MH), diện tích 266,21m², thửa 80, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp An Ninh, xã Y, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng, có vị trí và số đo cụ thể như sau:

- Hướng Đông giáp quốc lộ Nam Sông Hậu có số đo: 8m.*
- Hướng Tây giáp kinh TH lợi, có số đo: 8,4m.*
- Hướng Nam giáp phần đất bà N chuyển nhượng cho ông Lê Hoàng Trc có số đo: 32,08m.*
- Hướng Bắc giáp với phần đất ông Nguyễn Văn S1 đang sử dụng có số đo: 33,01m.*

3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hoàng V về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với bà Dương Thị N.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Dương Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng được miễn toàn bộ án phí theo quy định tại theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Bà Võ Thị D không phải chịu án phí. Được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng (ông Nguyễn Văn S1 là con nên người nộp

thay cho bà D) theo biên lai thu số 008520 ngày 23/02/2006 của Chi cục thi hành án dân sự huyện KS, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Nguyễn Văn MH được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 006486, ngày 11/12/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện KS.

- Ông Nguyễn Hoàng V phải chịu án phí sơ thẩm nhưng ông là người cao tuổi nên được miễn án phí và ông được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 006485, ngày 11/12/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện KS.

- Bà Phạm Thị TH không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 006487, ngày 11/12/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện KS.

5. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: là 4260.000 đồng bà Dương Thị N phải chịu, nhưng bà Dương Thị N đã nộp 3.460.000 đồng, bà Võ Thị D đã nộp 800.000 đồng nên bà Dương Thị N phải hoàn trả cho bà Võ Thị D số tiền là 800.000 đồng.”

[4] Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Dương Thị N được miễn án phí;

- Ông Nguyễn Hoàng V được miễn án phí.;

- Bà Nguyễn Ngọc H được miễn án phí;

- Bà Phạm Thị TH không phải chịu và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo phiếu thu số 0004286 ngày 01-10-2018.

[5] Chí phí thẩm định, định giá ở cấp phúc thẩm: Bà Dương Thị N phải chịu 22.000.000 đồng nhưng do ông V, bà H, ông MH, bà TH đã nộp mỗi người là 5.500.000 đồng (tổng cộng 22.000.000 đồng) nên bà Dương Thị N phải hoàn trả cho ông Nguyễn Hoàng V là 5.500.000đ, hoàn trả cho bà Nguyễn Ngọc H là 5.500.000đ, hoàn trả cho ông Nguyễn Văn MH là 5.500.000đ, hoàn trả cho bà Phạm Thị TH là 5.500.000đ;

[6] Quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[7] Hiệu lực Bản án phúc thẩm: Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện KS;
- Chi cục THADS H.KS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Thái Rết